

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019
tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy

Thực hiện công văn số 165/TB-STC ngày 17/8/2020 của Sở Tài chính về việc kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2019 và sáu tháng đầu năm 2020.

Hôm nay, ngày 4 tháng 11 năm 2020 tại văn phòng Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy, Đoàn kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2019 của Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp & PTNT tiến hành thông qua kết quả kiểm tra. Thành phần gồm có:

A. Đại diện lãnh đạo:

- | | |
|-------------------------|----------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Văn Quân | Phó giám đốc Sở Tài chính. |
| 2. Ông: Trần Đức Việt | Phó Giám đốc Sở NN & PTNT |

B. Các thành viên Đoàn kiểm tra:

*** Đại diện Sở Tài chính:**

- | | |
|--------------------------|------------------------|
| 1. Bà: Lê Thị Lan Phương | Trưởng phòng TCDN |
| 2. Ông: Đặng Ngọc Hoàn | Chuyên viên phòng TCDN |
| 3. Ông: Trần Trung Sinh | Chuyên viên phòng TCDN |
| 4. Bà: Nguyễn Diệu Hoa | Chuyên viên phòng TCDN |

*** Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

- | | |
|-------------------------|------------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Văn Hiệu | Phó trưởng phòng Kế hoạch TC |
| 2. Ông: Hà Thụy Sỹ | Trưởng phòng QLCTTL - CCTL |
| 3. Ông: Mai Hồng Diên | Phó trưởng phòng QLXDCT |
| 4. Bà: Lại Thị Oanh | Chuyên viên phòng QLCTTL |

C. Đại diện Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy:

- | | |
|--------------------------|------------------|
| 1. Ông: Đặng Mạnh Dương | Chủ tịch |
| 2. Ông: Ngô Xuân Đăng | Giám đốc |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Phương | Kế toán tổng hợp |

Cùng nhau lập biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2019 như sau:

- Nội dung và phạm vi kiểm tra: Kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2019
- Thời gian kiểm tra: Từ ngày 19/8/2020 đến ngày 21/8/2020

Kết quả kiểm tra báo cáo tài chính năm 2019:

Căn cứ vào hồ sơ, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán. Sau khi xem xét, kiểm tra Đoàn kiểm tra thống nhất với Công ty một số nội dung sau.

I. Số liệu kiểm tra

(theo biểu đính kèm)

II. Nhận xét kiến nghị.

A. Nhận xét:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2019 được duy trì ổn định, kết quả sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo việc làm và thực hiện các chế độ cho người lao động theo quy định hiện hành.

- Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán kiểm toán An Việt ngày 28/02/2020.

- Diện tích tưới tiêu mà công ty thực hiện năm 2019 là: 49.625,3 ha, bằng 98% so kế hoạch; bằng 98% so với cùng kỳ 2018. Tổng doanh thu thực hiện năm 2019 là: 71,567 triệu đồng bằng 104,6% so với kế hoạch 2019 và bằng 92,7% so với thực hiện năm 2018.

- Đầu năm 2020, công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy đã được Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Nam Định thanh tra việc chấp hành pháp luật Tài chính doanh nghiệp trong năm 2019 và đã có kết luận tại Kết luận thanh tra số 349/KL-STC ngày 31/3/2020.

- Công tác tài chính kế toán: Về cơ bản đã thực hiện theo các chế độ hiện hành, nộp báo cáo đúng thời gian quy định.

Tuy nhiên trong quá thực hiện còn một số tồn tại như sau:

- Một số công cụ dụng cụ có thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh từ 1 năm tài chính trở lên khi xuất dùng công ty hạch toán 100% vào chi phí chưa đúng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Tổng giá trị công trình sửa chữa đã hoàn thành đưa vào sử dụng đến 31/12/2019 là: 28.085.355.000 đồng (Trong đó, thực hiện từ nguồn hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 26.449.472.000 đồng). Tuy nhiên, công trình đang thiếu vốn, chưa cân đối được nguồn là 831.017.513 đồng.

B. Kiến nghị:

Đề nghị lãnh đạo công ty chỉ đạo bộ phận kế hoạch tài vụ và các bộ phận liên quan rút kinh nghiệm, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại nêu trên đồng thời thực hiện:

- Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng đúng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Điều chỉnh hạch toán theo kiến nghị của đoàn kiểm tra:

1. Giảm chi phí, tăng lãi số tiền 12.727.375 đồng một số công cụ công ty xuất dùng 100% vào chi phí. (chi tiết công cụ đính kèm)

Nợ TK 242 12.727.375 đồng

Có TK 421 12.727.375 đồng

2. Giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang, giảm lãi số tiền: 12.727.375 đồng.

Nợ TK 421 12.727.375 đồng

Có TK 154 12.727.375 đồng

3. Kết quả lãi lỗ.

- Lợi nhuận kế toán trước thuế trước khi kiểm tra: 1.383.853.259 đồng;

- Lợi nhuận kế toán trước thuế sau khi kiểm tra: 1.383.853.259 đồng.

Do điều kiện thời gian kiểm tra có hạn, Đoàn chưa xem xét được tất cả hồ sơ, chứng từ kế toán của đơn vị, đề nghị đơn vị tiếp tục tự rà soát, kiểm tra đảm bảo quản lý tài chính và hạch toán kế toán đúng chế độ tài chính kế toán hiện hành.

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
Sở Tài chính Sở NN&PTNT

Lê T. Lan Phương

Nguyễn Văn Hiệu

Hà Thụy Sỹ

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
Phụ trách kế toán Chủ tịch

Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

KẾT QUẢ KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THỦY

(Kèm theo Biên bản kiểm tra BCTC ngày 4 tháng 11 năm 2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q.TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
A	TỔNG TÀI SẢN	843.832.381.715	843.832.381.715	12.727.375	12.727.375
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	26.815.833.601	26.803.106.226	-	12.727.375
1	Vốn bằng tiền	6.056.488.651	6.056.488.651		
	Tiền	6.056.488.651	6.056.488.651		
	Các khoản tương đương tiền		-		
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.396.942.194	13.396.942.194		
	Đầu tư ngắn hạn	13.396.942.194	13.396.942.194		
	DP giảm giá đ.tư ngắn hạn		-		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.975.665.299	3.975.665.299	-	-
	Phải thu khách hàng	1.388.132.820	1.388.132.820		
	Trả trước cho người bán	1.229.944.784	1.229.944.784		
	Phải thu nội bộ ngắn hạn				
	Các khoản phải thu khác	1.357.587.695	1.357.587.695		
	Dự phòng phải thu khó đòi		-		
4	Hàng tồn kho	2.760.456.086	2.747.728.711	-	12.727.375
	Hàng tồn kho	2.760.456.086	2.747.728.711		12.727.375
	Dự phòng giảm giá HTK		-		
5	Tài sản ngắn hạn khác	626.281.371	626.281.371		
	Chi phí trả trước ngắn hạn		-		
	Thuế GTGT được khấu trừ	394.028.022	394.028.022		
	Thuế và các khoản phải thu NN	232.253.349	232.253.349		
	Tài sản ngắn hạn khác		-		
II	Tài sản dài hạn	817.016.548.114	817.029.275.489	12.727.375	-
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-		
	Phải thu dài hạn của KH		-		
2	Tài sản cố định hữu hình	772.385.631.686	772.385.631.686	-	-
	Nguyên giá TSCĐ	892.506.563.341	892.506.563.341		
	Tổng giá trị hao mòn lũy kế	(120.120.931.655)	(120.120.931.655)		
3	Tài sản cố định vô hình	493.883.667	493.883.667		-
	Nguyên giá TSCĐ	783.899.546	783.899.546		
	Tổng giá trị hao mòn lũy kế	(290.015.879)	(290.015.879)		
4	Đầu tư tài chính dài hạn		-		
	Đầu tư dài hạn khác		-		
5	Chi phí XDCB dở dang	43.621.324.511	43.621.324.511		
6	Tài sản dài hạn khác	515.708.250	528.435.625	12.727.375	-
	Tài sản dài hạn khác		-		

TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q.TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
	Chi phí trả trước dài hạn	515.708.250	528.435.625	12.727.375	
B	TỔNG NGUỒN VỐN	843.832.381.715	843.832.381.715	12.727.375	12.727.375
I	Tổng nợ phải trả	14.211.374.766	14.211.374.766	-	-
1	Nợ ngắn hạn	14.211.374.766	14.211.374.766	-	-
	Vay và nợ ngắn hạn		-		
	Phải trả người bán	6.301.407.053	6.301.407.053		
	Người mua trả tiền trước	1.111.538.000	1.111.538.000		
	Thuế, các khoản phải nộp NN	110.763.124	110.763.124		
	Phải trả người lao động	129.879.000	129.879.000		
	Doanh thu chưa thực hiện	394.884.000	394.884.000		
	Chi phí phải trả		-		
	Phải trả nội bộ		-		
	Khoản phải trả phải nộp khác	4.957.281.125	4.957.281.125		
	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-		
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.205.622.464	1.205.622.464		
2	Nợ dài hạn	-	-	-	-
	Vay và nợ dài hạn		-		
	Dự phòng trợ cấp mất việc		-		
	Phải trả người bán dài hạn		-		
	Chi phí phải trả dài hạn		-		
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	829.621.006.949	829.621.006.949	12.727.375	12.727.375
1	Vốn chủ sở hữu	829.621.006.949	829.621.006.949	12.727.375	12.727.375
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	829.318.013.112	829.318.013.112		
	Quỹ đầu tư phát triển	302.993.837	302.993.837		
	Quỹ dự phòng tài chính		-		
	Lợi nhuận chưa phân phối		-	12.727.375	12.727.375
	Nguồn vốn đầu tư XDCB		-		
2	Nguồn kinh phí quỹ khác		-		
	Quỹ khen thưởng phúc lợi		-		
	Nguồn kinh phí		-		
	Nguồn KP hình thành TSCĐ		-		
C	KẾT QUẢ SXKD		-		
1	Tổng doanh thu	71.566.875.523	71.566.875.523		
	DT hoạt động kinh doanh	68.192.665.087	68.192.665.087		
	DT hoạt động tài chính	3.055.091.786	3.055.091.786		
	Doanh thu khác	319.118.650	319.118.650		
2	Tổng chi phí	70.183.022.264	70.183.022.264	-	-
	Giá vốn hàng bán	65.081.645.151	65.081.645.151		
	Chi phí bán hàng		-		
	Chi phí QLDN	4.770.300.004	4.770.300.004		
	Chi phí hoạt động tài chính		-		
	Chi phí khác	331.077.109	331.077.109		
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.383.853.259	1.383.853.259	-	-
	C.phí thuế TNDN hiện hành	284.851.324	284.851.324		
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	1.099.001.935	1.099.001.935	-	-